

Số: **80** /2016/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày **20** tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ; số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3876/TTr-STC ngày 13/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Các loại xe trông giữ gồm:

- a) Xe đạp, xe đạp máy (gọi tắt là xe đạp);
- b) Xe xích lô, xe lăn dùng cho người khuyết tật, xe súc vật kéo và các loại xe tương tự (gọi tắt là xe thô sơ khác);
- c) Xe gắn máy, xe máy điện (gọi tắt là xe gắn máy);
- d) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe ô tô.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, kinh doanh



dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh;

b) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cần trông giữ phương tiện.

Điều 2. Mức giá dịch vụ trông giữ xe

1. Các điểm đỗ, bãi trông giữ xe do nhà nước đầu tư:

a) Giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng (trừ các phương tiện trông giữ tại các bệnh viện, trường học):

TT	Loại phương tiện	Mức trông giữ ban ngày (1.000 đồng/lượt)			Mức trông giữ ban đêm (1.000 đồng/lượt)			Mức trông giữ theo tháng (1.000 đồng/tháng)		
		Vinh, thị xã	Huyện đồng bằng và núi thấp	Huyện núi cao	Vinh, thị xã	Huyện đồng bằng và núi thấp	Huyện núi cao	Vinh, thị xã	Huyện đồng bằng và núi thấp	Huyện núi cao
1.	Xe đạp, xe thô sơ khác	2	2	1	3	3	2	30	22	15
2.	Xe gắn máy, xe mô tô 2 bánh	3	3	2	6	5	3	45	36	30
3.	Xe ô tô, xe mô tô 3 bánh									
3.1	Xe ô tô con 7 chỗ ngồi trở xuống, xe mô tô 3 bánh	10	9	8	20	15	12	180	150	120
3.2	Xe ô tô trên 7 chỗ đến dưới 16 chỗ ngồi, xe tải và các loại xe chuyên dùng có trọng tải dưới 3,5 tấn	12	10	9	24	20	18	210	180	150

3.3	Xe khách từ 16 chỗ ngồi trở lên, xe tải và các loại xe chuyên dùng có trọng tải từ 3,5 tấn đến 10 tấn	14	12	10	27	24	20	240	210	180
3.4	Xe tải trên 10 tấn, xe sơ mi rơ moóc và các loại xe ô tô khác	15	14	12	30	27	24	270	240	210

b) Giá dịch vụ trông giữ xe tại các bệnh viện, trường học:

TT	Loại phương tiện	Mức trông giữ ban ngày (1.000 đồng/lượt)			Mức trông giữ ban đêm (1.000 đồng/lượt)			Mức trông giữ theo tháng (1.000 đồng/tháng)		
		Vinh, thị xã	Huyện đồng bằng và núi thấp	Huyện núi cao	Vinh, thị xã	Huyện đồng bằng và núi thấp	Huyện núi cao	Vinh, thị xã	Huyện đồng bằng và núi thấp	Huyện núi cao
1.	Xe đạp, xe thô sơ khác	1	1	0,5	2	2	1	15	12	8
2.	Xe gắn máy, xe mô tô 2 bánh	2	2	1	4	3	2	22	18	15
3.	Xe ô tô, xe mô tô 3 bánh									
3.1	Xe ô tô con 7 chỗ ngồi trở xuống, xe mô tô 3 bánh	5	4	3	10	7	6	90	75	60
3.2	Xe ô tô trên 7 chỗ ngồi, xe tải các loại	6	5	4	12	10	9	105	90	75

c) Giá dịch vụ trông giữ xe đối với trường hợp trông giữ liên tục quá 01 ngày đêm đến dưới 20 ngày đêm tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng (trừ các phương tiện trông giữ tại các bệnh viện, trường học):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ngày đêm

TT	Loại phương tiện	Mức giá trông giữ (tối đa không vượt quá mức trông giữ theo thang quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 2 Quyết định này)		
		Vinh, thị xã	Huyện đồng bằng và núi thấp	Huyện núi cao
1.	Xe đạp	4	3	2
2.	Xe thô sơ khác	6	5	4
3.	Xe gắn máy, xe mô tô 2 bánh	6	5	4
4.	Xe ô tô, xe mô tô 3 bánh			
4.1	Xe ô tô con 7 chỗ ngồi trở xuống, xe mô tô 3 bánh	27	20	18
4.2	Xe ô tô trên 7 chỗ đến dưới 16 chỗ ngồi, xe tải và các loại xe chuyên dùng có trọng tải dưới 3,5 tấn	30	24	20
4.3	Xe ô tô khách từ 16 chỗ ngồi trở lên, xe tải và các loại xe chuyên dùng có trọng tải từ 3,5 tấn đến 10 tấn	32	28	25
4.4	Xe ô tô tải trên 10 tấn, xe sơ mi rơ moóc và các loại xe ô tô khác	35	32	28

d) Giá dịch vụ trông giữ xe đối với trường hợp trông giữ liên tục quá 01 ngày đêm đến dưới 20 ngày đêm tại các bệnh viện, trường học:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ngày đêm

TT	Loại phương tiện	Mức giá trông giữ (tối đa không vượt quá mức trông giữ theo thang quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 2 Quyết định này)		
		Vinh, thị xã	Huyện đồng bằng và núi thấp	Huyện núi cao
1.	Xe đạp	2	1,5	1
2.	Xe thô sơ khác	3	2,5	2
3.	Xe gắn máy, xe mô tô 2 bánh	3	2,5	2
4.	Xe ô tô, xe mô tô 3 bánh			
4.1	Xe ô tô con 7 chỗ ngồi trở xuống, xe mô tô 3 bánh	13,5	10	9
4.2	Xe ô tô trên 7 chỗ đến dưới 16 chỗ ngồi, xe tải và các loại xe chuyên dùng có trọng tải dưới 3,5 tấn	15	12	10
4.3	Xe ô tô khách từ 16 chỗ ngồi trở lên, xe tải và các loại xe chuyên dùng có trọng tải từ 3,5 tấn đến 10 tấn	16	14	12,5
4.4	Xe ô tô tải trên 10 tấn, xe sơ mi rơ moóc và các loại xe ô tô khác	17,5	16	14

đ) Đối với các điểm, bãi trông giữ xe chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ thông thường (có nhà kiên cố, có camera giám sát, chống cháy nổ) và các điểm, bãi trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà khách tham quan thường có nhu cầu gửi xe nhiều giờ: Mức giá trông giữ xe tối đa không quá 02 lần so với mức giá trông giữ xe quy định tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

2. Đối với các điểm đỗ, bãi trông giữ xe không do nhà nước đầu tư nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư: Mức giá trông giữ xe tối đa không quá 1,5 lần so với mức giá trông giữ xe quy định tại Điểm a, Điểm c Khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

3. Khoảng thời gian trông giữ xe, lượt xe:

a) Trông giữ xe ban ngày: Được tính từ 6 giờ sáng đến 22 giờ cùng ngày.

b) Trông giữ xe ban đêm: Được tính từ sau 22 giờ ngày hôm trước đến trước 6 giờ sáng ngày hôm sau.

c) Trông giữ xe theo tháng: Gửi thường xuyên, liên tục từ 20 ngày trở lên.

d) Lướt gửi xe được tính cho 01 lần gửi vào và lấy ra.

4. Giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Nghệ An quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 Quyết định này là giá đã gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Khi thu tiền dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Nghệ An, các đơn vị lập, sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Nghệ An, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, cá nhân có quyền quản lý, sử dụng và điều hòa kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào mức giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe, các tổ chức, đơn vị, cá nhân thực hiện thu đúng, thu đủ theo mức giá quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

2. Căn cứ vào mức giá tối đa dịch vụ trông giữ xe, các tổ chức, đơn vị, cá nhân xác định mức giá cụ thể nhưng tối đa không được vượt quá mức giá tối đa quy định tại Điểm đ Khoản 1, Khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

3. Các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ trông giữ xe thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định của pháp luật về giá.

4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thu, nộp, quản lý giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn phụ trách.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về UBND tỉnh để nghiên cứu, giải quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Bãi bỏ Quyết định số 61/2014/QĐ-UBND ngày 18/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định mức thu, chế độ quản lý phí trông giữ xe đạp, xe máy và ô tô trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, KT (Hòa).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Xuân Đại